

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1  
Báo cáo hợp nhất**

**Mẫu số B01-DN**  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>537 701 852 036</b>	<b>467 118 256 408</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>32 126 729 897</b>	<b>36 265 176 272</b>
1. Tiền	111	V.01	32 126 729 897	36 265 176 272
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>51 300 000 000</b>	<b>2 676 827 417</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51 300 000 000	2 676 827 417
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>358 965 316 950</b>	<b>324 946 933 535</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		408 203 906 221	370 180 516 681
2. Trả trước cho người bán	132		18 717 816 358	14 570 937 493
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	45 143 451 052	54 113 869 797
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(113 099 856 681)	(113 918 390 436)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>94 342 739 993</b>	<b>102 342 499 062</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	153 901 898 418	152 753 348 793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(59 559 158 425)	(50 410 849 731)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>967 065 196</b>	<b>886 820 122</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		967 065 196	860 549 307
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			8 691 962
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		17 578 853
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>541 223 127 954</b>	<b>573 751 565 960</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>45 000 000</b>	<b>132 000 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	45 000 000	132 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>526 574 518 659</b>	<b>560 940 327 089</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	525 353 897 983	559 511 629 403
– Nguyên giá	222		1 171 370 583 043	1 167 079 280 431
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(646 016 685 060)	(607 567 651 028)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 220 620 676	1 428 697 686
– Nguyên giá	228		21 371 770 841	21 042 915 041
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20 151 150 165)	(19 614 217 355)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			<b>328 855 800</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			328 855 800
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14 603 609 295</b>	<b>12 350 383 071</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7 150 381 040	3 866 602 458
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7 453 228 255	8 483 780 613
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 078 924 979 990</b>	<b>1 040 869 822 368</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>567 602 030 994</b>	<b>646 384 603 282</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>567 118 697 666</b>	<b>534 579 992 978</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		66 853 747 641	61 279 155 328
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		104 393 842 081	84 352 531 545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	41 330 537 339	32 893 821 038
4. Phải trả người lao động	314		86 955 092 769	56 634 549 212
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11 362 469 053	14 148 844 089
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	95 774 967 309	94 363 582 295
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		133 697 399 217	166 008 267 214

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26 750 642 257	24 899 242 257
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>483 333 328</b>	<b>111 804 610 304</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		483 333 328	111 804 610 304
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>511 322 948 996</b>	<b>394 485 219 086</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>511 322 948 996</b>	<b>394 379 969 086</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		65 979 933 988	40 979 933 988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		177 929 825 008	85 986 845 098
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		114 084 182 826	(1 510 512 595)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63 845 642 182	87 497 357 693
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			<b>105 250 000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		105 250 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 078 924 979 990</b>	<b>1 040 869 822 368</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Xuân Cung

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kim Cương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
 Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	318 031 437 871	230 221 748 589	708 618 098 604	564 287 089 964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>318 031 437 871</b>	<b>230 221 748 589</b>	<b>708 618 098 604</b>	<b>564 287 089 964</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	218 288 413 903	155 613 631 177	462 722 639 803	348 450 405 357
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>99 743 023 968</b>	<b>74 608 117 412</b>	<b>245 895 458 801</b>	<b>215 836 684 607</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	747 692 042	222 905 757	1 907 468 416	2 070 864 286
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 321 444 858	5 915 426 131	11 009 481 947	25 260 682 660
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 309 440 139	4 465 493 877	10 988 960 121	23 641 509 127
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					218 472 295
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16 538 435 585	26 750 474 361	44 083 624 105	74 659 891 917
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>81 630 835 567</b>	<b>42 165 122 677</b>	<b>192 709 821 165</b>	<b>117 768 502 021</b>
12. Thu nhập khác	31		2 717 380 909	1 204 729 900	2 936 981 412	1 377 911 720
13. Chi phí khác	32		970 643 724	7 404 210 953	5 755 523 061	9 916 641 775
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1 746 737 185</b>	<b>(6 199 481 053)</b>	<b>(2 818 541 649)</b>	<b>(8 538 730 055)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>83 377 572 752</b>	<b>35 965 641 624</b>	<b>189 891 279 516</b>	<b>109 229 771 966</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	19 531 930 570	6 740 040 740	39 693 508 206	21 732 414 273
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>63 845 642 182</b>	<b>29 225 600 884</b>	<b>150 197 771 310</b>	<b>87 497 357 693</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Xuân Cung

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kim Cương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Từ kỳ : Q1\_2025 đến kỳ : Q4\_2025

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	189 891 279 516	109 229 771 966
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	39 859 959 230	39 678 165 412
- Các khoản dự phòng	3	8 065 506 273	46 112 161 899
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(753 300 805)	1 449 932 253
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(651 194 917)	(601 971 125)
- Chi phí lãi vay	6	10 988 960 121	23 641 509 127
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>247 401 209 418</b>	<b>219 509 569 532</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(35 239 493 525)	51 543 019 239
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1 148 549 625)	(2 707 335 837)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	55 354 931 933	(6 318 753 285)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3 390 294 471)	(126 091 946)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8 194 941 867)	(16 056 520 759)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30 832 602 354)	(25 494 447 953)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	213 203 607	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(17 150 149 140)	(9 121 800 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>207 013 313 976</b>	<b>211 227 638 991</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5 253 408 126)	(2 755 539 407)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22 727 273	563 530 556
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(51 300 000 000)	(2 676 827 417)

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	200 616 186	56 622 387
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(53 653 237 250)</b>	<b>(4 812 213 881)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	21 716 009 357	61 825 442 836
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(164 477 722 415)	(250 185 853 645)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15 058 540 190)	(5 603 110 875)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(157 820 253 248)</b>	<b>(193 963 521 684)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(4 460 176 522)</b>	<b>12 451 903 426</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36 265 176 272	23 817 007 718
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	57 461 481	2 063 350 675
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>32 126 729 897</b>	<b>36 265 176 272</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Xuân Cung

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kim Cương

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2025**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 15 số 0100100953 ngày 10/7/2025. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 66 Lương Ngọc Quyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ ( không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thăm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. lập trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con

- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1.
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2.
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng.
- Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

#### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ**

#### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/... kết thúc ngày 31/12/...

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

#### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Áp dụng theo chuẩn mực số 16 và thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang

phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	953 993 936	331 094 750
- Tiền gửi ngân hàng	31 172 735 961	35 934 081 522
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản trong đương tiền		
Cộng	32 126 729 897	36 265 176 272

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51 300 000 000	51 300 000 000	2 676 827 417	2 676 827 417
b1) Ngắn hạn	51 300 000 000	51 300 000 000	2 676 827 417	2 676 827 417
- Tiền gửi có kỳ hạn	51 300 000 000	51 300 000 000	2 676 827 417	2 676 827 417
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				

- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	408 203 906 221	370 180 516 681
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Công ty TNHH điện XEKAMAN3 - Lào	16 440 383	16 440 383
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Ban điều hành dự án TD Lai Châu	469 283 190	619 283 190
Công ty CP xây lắp NEWTECH Vĩnh Hà	406 392 121	500 000 000
Công ty CP phát triển Điện Lực Việt Nam		499 288 405
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 914 961	141 914 961
BQL LD Quốc gia phía Đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 164
Công ty CP tư vấn XD điện 1	5 954 412 911	6 947 453 003
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2	142 796 900	146 776 900
Công ty CP thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
Ban quản lý dự án thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
Công ty CP đầu tư và XD MCK	172 217 498	172 217 498
Công ty CP đầu tư XD và tư vấn Đại Việt		
TCT XD và phát triển hạ tầng LICOGI	2 696 500 463	2 696 500 463
Viện Năng lượng	130 742 222	130 742 222
Ban quản lý phát triển Điện lực	390 013 028	390 013 028
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	60 084 000	60 084 000
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814

Công ty XD nhà số 25	225 507 448	242 325 568
Công ty TNHH đầu tư điện lực Việt Trung		155 361 600
Công ty CP phát triển đầu tư XD VN		17 905 000
Công ty TNHH MTV Khảo sát XD điện 4	13 200 000	
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	266 565 660 428	213 325 923 399
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	3 736 352 967	
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	728 670 674	1 362 991 842
Ban Quản lý dự án các Công trình điện Miền Trung Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	18 923 971 989	31 911 935 084
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70 607 623	70 607 623
Công ty Thủy điện Đồng Nai	13 655 000	45 100 000
Công ty nhiệt điện Nghi Sơn Chi nhánh Tổng công ty phát điện 1	26 768 700	796 226 814
Công ty Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091
Công ty nhiệt điện Thái Bình	643 290 652	
Ban quản lý dự án Thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Các chủ đầu tư còn lại	1 998 890 832	
Ban QLDA các công trình điện miền Nam Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia	935 300 777	2 407 079 540
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình		1 747 258 994
Ban quản lý dự án điện 2	35 160 270 367	14 107 500 862
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam		412 948 592
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112 906 092	112 906 092
Công ty Nhiệt Điện Ưng Bí Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1		10 031 700
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	709 996 952	1 059 709 002
Công ty thủy điện Hòa Bình	5 566 921 447	356 982 241
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	630 855 000	
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	469 283 190	619 283 190
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	7 272 727	7 272 727
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	41 904 499	63 804 286
Công ty Thủy điện Sông Bung	20 929 255	110 310 055
Công ty Điện lực Hà Nam	22 727 273	22 727 273
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	88 075 266	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	2 716 765 627	
Ban Quản lý dự án Điện 1 Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36 851 786 682	20 200 728 686
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội Tổng công ty điện lực TP Hà nội	3 075 183 193	496 143 193

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	114 613 161	106 553 488
Công ty Thủy Điện Sơn La Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	1 801 194 966	2 867 655 648
Công ty thủy điện Bản Vẽ	1 000 763 800	3 030 908 280
Tổng Công ty Phát điện 2 Công ty TNHH MTV	213 570 000	213 570 000
BQL DA Điện Miền Bắc	977 101 887	977 101 887
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	799 237 454	
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	38 842 696 324	29 215 298 780
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam Công ty Thủy điện Tuyên Quang	2 562 211 700	2 308 724 128
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1 269 828 233	1 269 828 233
Công ty Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	160 000 000	
BQL dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Công ty Mua bán điện	64 463 576 225	57 596 603 585
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐIỆN MIỀN BẮC CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	1 870 177 476	3 863 857 166
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	201 385 000	201 385 000
Ban Quản lý dự án điện 3 Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	362 521 141	362 521 141
Ban quản lý dự án lưới điện Tổng công ty điện lực Miền Bắc	248 234 346	248 234 346
NM Thủy điện Sông Ba Hạ		1 778 902 582
Công ty Truyền tải điện 1	3 853 079 845	2 824 255 731
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi	175 986 432	
Công ty Thủy điện Ialy	2 109 312 092	
Công ty TNHH MTC KSXD điện 4	13 200 000	
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 3	1 376 516 732	
Công ty Thủy điện Sông Tranh		55 524 813
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	1 211 321 719	
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	813 525 747	33 000 000
Ban Quản Lý Dự án Lưới Điện Hà Nội	6 127 678 886	5 847 929 965
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	9 536 131 307	11 573 478 969
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	230 691 000	230 691 000
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Công ty Thủy điện An Khê Kanak CN Tổng Công ty Phát điện 2 Công ty Cổ phần	51 480 000	51 480 000
Công ty thủy điện Huội Quảng Bản Chất Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5 073 046 681	3 195 659 279

Công ty CP tư vấn XD điện 1	5 954 412 911	6 947 453 003
Ban quản lý phát triển Điện lực	390 013 028	390 013 028
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2	142 796 900	146 776 900

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	45 143 451 052		54 113 869 797	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động			58 363 000	
- Ký cược, ký quỹ	13 091 839 229		19 314 325 960	
- Cho mượn	3 562 738 138		3 673 660 642	
- Các khoản chi hộ	20 269 962		43 397 366	
- Phải thu khác	28 468 603 723		31 024 122 829	
b) Dài hạn	45 000 000		132 000 000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	45 000 000		132 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	45 188 451 052		54 245 869 797	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị	Đối tượng nợ

		<b>có thể thu hồi</b>			<b>có thể thu hồi</b>	
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

<b>07 - Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 609 294 061		2 529 894 846	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152 046 055 900		149 976 905 490	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	246 548 457		246 548 457	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	153 901 898 418	(59 559 158 425)	152 753 348 793	(50 410 849 731)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

<b>08 - Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				

dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB				328 855 800
- Sửa chữa				
Cộng				328 855 800

**09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	794 236 624 771	282 794 288 361	59 151 458 337	9 089 093 553	21 807 815 409	1 167 079 280 431
- Mua trong kỳ		1 011 878 750	3 193 235 090	581 019 966	217 118 519	5 003 252 325
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác				1		1
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		34 285 714	677 664 000			711 949 714
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	794 236 624 771	283 771 881 397	61 667 029 427	9 670 113 520	22 024 933 928	1 171 370 583 043
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	323 823 661 376	210 901 135 293	58 029 903 899	8 401 312 979	6 411 637 481	607 567 651 028
- Khấu hao trong năm	28 697 301 684	9 191 963 983	471 790 484	335 810 246	464 117 349	39 160 983 746
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		34 285 714	677 664 000			711 949 714
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	352 520 963 060	220 058 813 562	57 824 030 383	8 737 123 225	6 875 754 830	646 016 685 060
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	470 412 963 395	71 893 153 068	1 121 554 438	687 780 574	15 396 177 928	559 511 629 403
- Tại ngày cuối kỳ	441 715 661 711	63 713 067 835	3 842 999 044	932 990 295	15 149 179 098	525 353 897 983

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1 443 177 942				17 441 135 579	2 158 601 520	21 042 915 041
- Mua trong năm						328 855 800	328 855 800
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				17 441 135 579	2 487 457 320	21 371 770 841
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 071 147 000				17 288 441 152	1 254 629 203	19 614 217 355
- Khấu hao trong năm					81 634 614	455 298 196	536 932 810
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				17 370 075 766	1 709 927 399	20 151 150 165
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				152 694 427	903 972 317	1 428 697 686
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942				71 059 813	777 529 921	1 220 620 676

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
--	--

**11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

#### 12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

### 13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	967 065 196	860 549 307
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113 157 290	113 157 290
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	853 907 906	747 392 017
b) Dài hạn	7 150 381 040	3 866 602 458
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	7 150 381 040	3 866 602 458
Cộng	8 117 446 236	4 727 151 765

### 14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	133 697 399 217		28 050 907 133	60 361 775 130	166 008 267 214	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	483 333 328		(5 626 346 400)	105 694 930 576	111 804 610 304	
Cộng	134 180 732 545		22 424 560 733	166 056 705 706	277 812 877 518	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	66 853 747 641		61 279 155 328	
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn (CT HBMR)	286 397 967		286 397 967	
Công ty TNHH thương mại Gia Đức	65 871 339		65 871 339	
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn	184 970 000		184 970 000	
Trung tâm tư vấn triển khai CN và XD mô địa chất	94 241 447		94 241 447	
Công ty TNHH đo đạc CT và bản đồ NEH	273 361 272		273 361 272	
Viện công nghệ khoan	374 981 746			
Công ty TNHH XD và TM Minh Nhật Ninh Bình	78 500 000		78 500 000	
Công ty CP đầu tư và XD Hưng Thịnh	424 788 210		424 788 210	

Công ty CP đầu tư phát triển ngành nước và môi trường	501 603 189		501 603 189	
Trung tâm Sài Đồng Gia Lâm Hà Nội	31 357 000		31 357 000	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	13 848 617 087	48 504 002 720	50 301 238 219	12 051 381 588
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11 286 343 262	39 693 508 206	30 832 602 354	20 147 249 114
- Thuế thu nhập cá nhân	329 489 136	14 552 789 789	12 457 398 172	2 424 880 753
- Thuế tài nguyên	2 290 388 591	28 661 304 386	28 011 479 077	2 940 213 900
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	35 596 717	1 870 289 509	1 864 151 925	41 734 301
- Các loại thuế khác		100 310 939	100 310 939	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5 103 386 245	15 778 226 461	17 156 535 023	3 725 077 683
Cộng	32 893 821 038	149 160 432 010	140 723 715 709	41 330 537 339
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	11 362 469 053	14 148 844 089
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	11 362 469 053	14 148 844 089

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	95 774 967 309	94 363 582 295
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	697 668 657	1 117 442 637
- Bảo hiểm xã hội	153 919 356	88 383 219
- Bảo hiểm y tế	20 999 009	10 685 789
- Bảo hiểm thất nghiệp	12 764 083	8 180 433
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3 346 968 493	2 812 979 715
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	91 542 647 711	90 325 910 502
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	95 774 967 309	94 363 582 295

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

## 21 - Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						

- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

### 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mệnh giá;</li> <li>- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);</li> <li>- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);</li> <li>- Giá trị đã mua lại trong kỳ;</li> <li>- Các thuyết minh khác.</li> </ul>
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	CP quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						60 769 146 905				500 000 000	22 979 933 988	351 162 270 893
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							87 497 357 693						87 497 357 693
- Tăng khác						4 154 770 966						18 000 000 000	22 154 770 966
- Giảm vốn trong năm trước							62 279 659 500						62 279 659 500
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác						4 154 770 966							4 154 770 966
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						85 986 845 098				500 000 000	40 979 933 988	394 379 969 086
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							150 197 771 310						150 197 771 310
- Tăng khác						2 360 296 560						25 000 000 000	27 360 296 560
- Giảm vốn trong năm nay							56 280 000 000						56 280 000 000
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác						2 360 296 560							2 360 296 560
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						177 929 825 008				500 000 000	65 979 933 988	511 322 948 996

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1 974 791 400	

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

<b>đ) Cổ tức</b>	<b>Giá trị</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	65 979 933 988	40 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	(27 547 238 000)	
- Chi sự nghiệp	(27 441 988 000)	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		105 250 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh** Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	662 343 428 331	535 983 700 231
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46 274 670 273	28 303 389 733
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	708 618 098 604	564 287 089 964
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	588 837 701 927	407 786 793 916
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội		4 454 054 752
Ban Quản Lý Dự án Lưới Điện Hà Nội	10 236 910 879	
CÔNG TY THUỶ ĐIỆN TUYÊN QUANG - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	3 963 708 787	3 839 535 422
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	7 462 659	

Công ty Thủy điện Ialy	1 953 066 752	
Công ty nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1		737 247 050
Công ty Thủy điện Sông Bung		82 760 000
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	753 346 231	
Công ty Thủy điện Sông Tranh		2 023 930 726
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh điện lực Thành phố Hồ Chí Minh		70 982 315
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	1 152 656 426	
Công ty Truyền tải điện 1	2 746 137 705	2 292 511 294
Nhà máy thủy điện Hồ Hô - CN thuộc Công ty CP thủy điện Hồ Bồn	(132 205 529)	(18 803 894)
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	932 472 683	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi	162 950 400	
Công ty thủy điện Bản Vẽ	3 143 737 000	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC VIỆT - TRUNG	(6 672 727)	
Công ty thủy điện Hòa Bình	6 447 104 216	658 439 091
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	80 196 495 963	6 928 175 465
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	552 341 982	1 323 878 123
Công ty Mua bán điện	261 600 008 625	192 035 901 825
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	21 092 872 074	
Ban quản lý dự án điện 2	66 171 656 541	40 709 635 819
Công ty thủy điện Huội Quảng-Bản Chất-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11 293 844 869	2 958 943 777
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	321 825 000	
Công ty Thủy điện Sơn Ia	12 793 164 327	21 844 235 574
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN BẮC - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA	49 090 382 224	30 433 815 792
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	28 870 439 863	15 866 098 161
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	2 388 000 000	(1 067 794)
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia		254 129 053
Công ty Nhiệt điện Móng Dương		218 997 870
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN TRUNG - TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA	22 521 869 977	69 904 415 599
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	584 125 000	
Ban quản lý dự án Xây dựng Điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc		11 168 977 896
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
---------------------------------	---------	-----------

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	416 705 513 975	325 172 193 254
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		902 777 778
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46 017 125 828	22 375 434 325
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9 356 469 658	3 786 600 697
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		74 450 000
<b>Cộng</b>	<b>462 722 639 803</b>	<b>348 450 405 357</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	200 619 442	56 622 387
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 706 848 974	2 014 241 899
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1 907 468 416</b>	<b>2 070 864 286</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	10 988 960 121	23 641 509 127
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	20 521 826	1 619 173 533
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	11 009 481 947	25 260 682 660

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	450 575 475	506 712 374
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	2 914 254 139	871 199 346
Cộng	3 364 829 614	1 377 911 720

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	935 707 652	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	1 134 613 769	509 350 887
- Các khoản khác	4 113 049 842	9 407 290 888
Cộng	6 183 371 263	9 916 641 775

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	44 083 624 105	74 659 891 917
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	44 083 624 105	74 659 891 917
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		218 472 295
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		218 472 295
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15 558 303 253	19 099 428 770
- Chi phí nhân công	209 980 221 420	156 765 627 762
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	39 746 848 957	39 728 204 225
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85 813 130 867	37 675 060 227
- Chi phí khác bằng tiền	175 940 485 795	160 718 557 493
Cộng	527 038 990 292	413 986 878 477

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39 693 508 206	21 732 414 273

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

#### **VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

##### **1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Doãn Thị Thu Dung**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Đặng Xuân Cung**

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026



**Nguyễn Kim Cương**